TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6-QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DS-ST
Ngày: 29-9-2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Văn Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tấn Vũ và ông Trần Thanh Hoài.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6-Quảng Ngãi (Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ cũ), mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025; về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N1. Địa chỉ: Số B L, phường G, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc T - Giám đốc Ngân hàng A Chi nhánh B (theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc - Ngân hàng N2 và PTNNVN "V/v: Ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án").

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thế V1 - Phó Giám đốc Ngân hàng A Chi nhánh B (Theo Giấy ủy quyền số 04/QĐ-NHNo.BT ngày 16/01/2023) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ trước sáp nhập: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Chí K - Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; địa chỉ trụ sở làm việc: Số F đường P, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Á, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ trước sáp nhập: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 01 năm 2025 và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn Ngân hàng N1 (sau đây gọi tắt là A) trình bày:

Ngày 05/7/2016, A Chi nhánh B ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV201601239 với bà Phạm Thị N, số tiền vay là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), mục đích vay: mua trâu phát triển kinh tế vợ chồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất tại thời điểm ký kết hợp đồng là 9%/năm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 29/9/2025, dư nợ của bà N, ông Á tại A Chi nhánh B là 149.946.028đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm hai tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 92.000.000đồng; Nợ lãi: 57.946.028 đồng (lãi quá hạn).

Khoản vay trên thuộc diện cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Trong quá trình thu hồi nợ, A Chi nhánh B đã nhiều lần liên hệ, làm việc và yêu cầu bà N, ông Á thanh toán đầy đủ khoản nợ, nhưng bà N, ông Á chỉ hứa hẹn, không thực hiện đúng cam kết trả nợ theo hợp đồng tín dụng cũng như các biên bản làm việc với Ngân hàng.

Do đó, A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi giải quyết:

Buộc bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải thanh toán cho A toàn bộ số nợ tính đến ngày 29/9/2025 là 149.946.028đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm hai tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 92.000.000 đồng; Nợ lãi: 57.946.028 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4509LAV 201601239 ngày 05/7/2016 kể từ ngày 30/9/2025 cho đến khi bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N1.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Vào ngày 05/7/2016 bà N và ông Phạm Văn Á thống nhất ký hợp đồng tín dụng số 4509LAV 201601239 với A– Chi nhánh huyện B, Quảng Ngãi (nay là A – Chi nhánh B, Quảng Ngãi) để vay số tiền 100.000.000đồng và đã ký giấy nhận nợ, lãi suất vay 9%/ năm, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để mua trâu phát triển kinh tế của vợ chồng. Sau khi vay từ ngày 11/7/2018 đến ngày 22/3/2022 bà N và ông Á trả cho Ngân hàng được 8.000.000đồng tiền gốc và ngày 11/7/2018 đến ngày 20/7/2019 bà N và ông Á trả được số tiền lãi là 15.183.125 đồng, từ sau ngày 20/7/2019 bà N và ông Á không trả được khoản tiền gốc nào và từ sau ngày 22/3/2022 bà N và ông Á cũng không trả được khoản tiền lãi nào cho A, nguyên nhân là do vợ chồng bà N gặp khó khăn về kinh tế nên không có tiền trả cho A dẫn đến vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Nay A yêu cầu bà Phạm Thị N phải trả nợ cho A toàn bộ số tiền tính đến ngày 13/01/2025 là 143.227.260đồng (trong đó, nợ gốc: 92.000.000đồng, nợ lãi 51.227.260đồng) và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4509LAV 201601239 ngày 05/7/2016 kể từ ngày 14/01/2025 cho đến ngày thực tế bà N trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N1 thì bà Phạm Thị N đồng ý trả nợ cho A.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Á trình bày:

Về thời gian, nội dung ký kết hợp đồng tín dụng số 4509LAV 201601239, số tiền ông Á và bà Phạm Thị N vay A –chi nhánh huyện B, Quảng Ngãi (nay là A –chi nhánh B, Quảng Ngãi) và số tiền gốc, lãi ông Á và bà Phạm Thị N đã trả nợ cho Ngân hàng đúng như bà Phạm Thị N đã trình bày.

Nay A yêu cầu ông Á và bà Phạm Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tính đến ngày 13/01/2025 là 143.227.260đồng (trong đó, nợ gốc: 92.000.000đồng, nợ lãi 51.227.260đồng) và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4509LAV 201601239 ngày 05/7/2016 kể từ ngày 14/01/2025 cho đến ngày thực tế ông Á và bà Phạm Thị N trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N1 thì ông Phạm Văn Á đồng ý trả nợ cho ngân hàng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà Phạm Thị N vi phạm hợp đồng tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị N có nơi thường trú tại thôn M, xã B, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ trước sáp nhập: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi); căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Á có đơn xin vắng mặt; căn cứ theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung hợp đồng tín dụng: Ngày 05/7/2016, bà Phạm Thị N có ký Hợp đồng tín dụng số 4509LAV201601239 với A Chi nhánh huyện B (nay là A Chi nhánh B), số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9%/năm, mục đích vay: mua trâu. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

[4] Về việc thực hiện nghĩa vụ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N, ông Á không thanh toán nợ gốc, lãi đúng hạn như đã cam kết. Tính đến ngày 29/9/2025, bà N, ông Á còn nợ A số tiền: Nợ gốc: 92.000.000 đồng; Nợ lãi: 57.946.028 đồng; Tổng cộng: 149.946.028đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm hai tám đồng*). Việc bà N, ông Á không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã vi phạm Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời vi phạm nghĩa vụ của bên vay vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: A yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải trả toàn bộ số tiền tính đến ngày 29/9/2025 là 149.946.028đồng (gồm nợ gốc và nợ lãi) và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, phù hợp quy định tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Tòa án chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung 2017);Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1 (A).

2. Buộc bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải thanh toán cho A số tiền tính đến ngày 29/9/2025 là: 149.946.028đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm hai tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 92.000.000 đồng; Nợ lãi: 57.946.028 đồng.

3. Buộc bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4509LAV201601239 ngày 05/7/2016, kể từ ngày 30/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc và lãi cho A.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn Á phải chịu số tiền 7.497.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N1 (A) không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N1 thông qua người được ủy quyền lại là ông Nguyễn Thế V1- Phó Giám đốc Ngân hàng N1 Chi nhánh B số tiền tạm ứng án phí 3.580.500đồng (*Ba triệu năm trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng)* theo biên lai thu tiền số 0004836 ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án có quyền thỏa thuận, yêu cầu thi hành án, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 6-Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Ngoan